

CAO TĂNG TRUYỆN

QUYỂN 13

THỨ TÁM: TẠO PHƯỚC GỒM MƯỜI BỐN VỊ

TRÚC TUỆ ĐẠT

Ngài họ Lưu, tên thật là Tát-a, người xứ Ly Thạch, Tây Hà Tinh châu. Thuở nhỏ thích săn bắn, năm ba mươi một tuổi bỗng nhiên bị chết giấc, điều trị cả ngày mới tỉnh lại. Trong lúc chết thấy đủ khổ báo ở địa ngục, đồng thời gặp một đạo nhân nói rằng “Ta là vị thầy thuở xưa của ông” và thuyết pháp dụ dẫn khiến Ngài xuất gia và bảo Ngài đến Đan Dương Cố Kê Ngô quận tìm tượng thờ trong tháp A-dục lễ bái sám hối những lỗi lầm thuở trước gây tạo”. Thế nên khi tỉnh lại, Ngài bèn xuất gia học đạo, đổi tên là Tuệ Đạt, siêng năng làm phước, lấy việc lễ bái sám hối làm đầu. Vào giữa năm Ninh Khang nhà Tấn Ngài đến kinh sư. Đầu tiên do Giả Văn đế xây tháp ba tầng ở chùa Trường Can. Sau khi tháp hoàn thành, đêm nào trong tháp cũng phóng quang. Thế rồi Ngài leo lên thành nhìn lại thấy ngôi chùa này có sắc thái kỳ lạ nên đến đó lễ bái đêm ngày khẩn thiết. Vào đêm nọ Ngài thấy dưới chân chùa có ánh hào quang phát ra, Ngài liền bảo người khác cùng đào, đào xuống chừng một trượng tìm thấy có ba bia đá. Bia ở giữa được bọc một hòm sắt. Trong hòm lại có một hòm bạc. Trong hòm bạc lại có một rương vàng. Trong rương vàng lại có ba viên xá-lợi và một chiếc răng, một cọng tóc dài mấy thước cuộn lại thành búi như con ốc, ánh sáng chói lọi. Vào thời Chu Tuyên Vương, vua A-dục cho xây tám vạn bốn ngàn ngôi tháp. Đây chính là một trong những ngôi tháp này vậy, được đạo tục khen ngợi việc kỳ lạ. Ngài bèn xây một ngôi chùa ở phía Tây ngôi tháp để thờ xá-lợi. Vào năm thứ mười sáu niên hiệu Thái Nguyên nhà Tấn, vua Hiếu Vũ lại xây thêm ba tầng, cũng vào giữa năm Hàm Hòa có Y Cao Đát ở Đan Dương, lúc ở bến sông cầu Trương Hầu, lưới được một tượng Phật, không có quang phu mà chế tạo rất tinh xảo. Trước đây

có một quyển phàm thư nói: Đây là do con gái thứ tư của vua A-dục tạo. Ông ta chở tượng về đến cửa sông Trường Can. Trâu không đi được, sức người cũng không khiêng nổi. Thế là bèn để xe trâu kéo về chùa Trường Can. Lúc đó khoảng một năm có ông Trương Hệ Thế ra biển đánh cá. Khi ra đến cửa biển vớt được hoa sen đồng nổi trên mặt nước. Ông đem về dâng cho tri huyện. Quan huyện bảo đem lên đài đặt dưới chân tượng, tự nhiên hai vật ăn khớp nhau. Sau đó có năm vị Tăng người Tây vực đến chỗ ông nói: Ngày xưa ở Thiên Trúc, có tượng do vua A-dục làm, khi đến đất Nghiệp gặp lúc loạn lạc nên chôn dấu ở vùng ven sông. Nay đã bình trị nên đến đây tìm vật đã mất. Gần đây nằm mộng thấy có người nói: Tượng kia nay ở Giang Đông do Cao Đát lấy rồi. Cho nên chúng tôi vượt biển leo núi từ xa đô đến đây để được lễ bái một lần thôi. Ông ta liền dẫn tới chùa Trường Cam, năm vị tăng thấy tượng ngậm ngùi rơi lệ, bức tượng liền phóng hào quang chiếu khắp phòng. Năm vị tăng nói: xưa có viên quang nay đang ở nơi xa cũng phải tìm đến đó. Vào năm đầu Hàm An nhà Tấn tại huyện Hợp Phố, Giao Châu, người tìm châu tên là Đồng Tông Chi lặn xuống đáy biển tìm được một tượng Phật. Thứ sử dâng lên vua Giản Văn Đế nhà Tấn, vua ra lệnh cúng dường tượng này. Tại huyện Khổng Huyệt cũng có một loại ánh sáng giống như vậy, hơn bốn mươi năm từ Đông sang Tây đều cảm ứng điềm lành, quang phu vừa đủ, khi Ngài đến chùa thì tượng Phật linh dị gấp bội lần. Sau đó Ngài sang Đông đến Ngô huyện lễ bái tượng Phật đá. Tượng này vào khoảng cuối đời Tây Tấn, năm đầu Kiến nguyên tức năm Quý dậu. Tượng trôi lên trên dòng sông Ngô Tùng ra cửa Thượng Hải. Ngư dân nghi là thần biển bèn chú nguyện để thỉnh về. Thế là sóng gió nổi dậy, họ sợ hãi quay về. Lúc bấy giờ có người sùng bái đạo Lão cho rằng đó là thần của Thiên sư. Lại cùng nhau sang đó, sóng gió vẫn nổi dậy như trước. Sau này có vị cư sĩ tin Phật tên là Chu Ứng ở huyện Ngô nghe vậy khen rằng: “Có phải sự cảm ứng thù từ của đấng Đại giác chăng”. Thế là ông bèn tịnh trai cùng với mấy người tín sĩ, ni cô chùa Linh Vân đến cửa sông Thượng Hải đánh lễ chí thành, đồng thời ca tụng công đức vô biên”. Tức thời sóng gió bình lặng, từ xa nhìn thấy hai người lướt trên mặt sông mà đến đó chính là thạch tượng. Phía sau có bài minh, một gọi là Duy Vệ, một gọi là Ca-diếp. Ông liền thỉnh về an trí tại chùa Thông Huyền. Sĩ thứ vùng Ngô Trung khen ngợi là việc linh dị. Người quy tâm thật đông, Ngài ở lại chùa này suốt ba năm, đêm ngày thành kính lễ lạy chưa từng phớt bỏ, chẳng bao lâu Ngài đến Cối Kê lễ bái tháp, tháp này cũng do vua A-dục xây dựng, nhiều năm hoang

tàn, chỉ còn lại nền móng cũ. Ngài định tâm quán tưởng thì bèn thấy ánh hào quang chiếu rực rỡ. Nhân đó ngài sửa sang khám thờ, bấy chim không dám đến tụ tập làm tổ. Tất cả những kẻ săn bắn, bấy rập gần chùa chẳng ai dám đến bắt. Đạo tục cảm ngộ đều quay về nương tựa. Sau này quận thú Mạnh Hạo lại mở rộng thêm ra. Ngài vân du Đông Tây chiêm bái lễ lạy có nhiều điều linh nghiệm. Ngài chuyên cần đốc chí trọn đời không đổi, sau này không biết Ngài ở đâu.

THÍCH TUỆ NGUYỆN

Ngài là người Hà Bắc, là người có tính lành, chưa hề tỏ ra nét mừng giận. Thường tu Thiền tụng kinh, khuyến khích mọi người làm việc phước thiện để làm sự nghiệp cuộc đời. Vào đầu năm Thái nguyên đời Tấn Ngài lập chùa ở Bình Sơn, huyện Vũ Lăng. Có hơn hai mươi vị Tăng, sống đời đạm bạc dứt bật thế sự. Vào năm thứ mười bốn nhà Tấn niên hiệu Thái nguyên, Ngài thị tịch. Sau khi ngài thị tịch, có người vào núi Vũ Dương nhìn thấy Ngài, thần sắc rất tươi tắn, nhắn lời các vị tăng trong chùa đừng để chùa tàn phế. Từ đó trong chùa đứng giờ nghe tiếng khánh vang lên giữa hư không, y theo đó nhóm chúng chưa từng sai sót. Sa-môn Trúc Tuệ Trực ở đó, vị Tăng này siêng năng khổ luyện có giới đức. Sau đó tuyệt hẳn ngũ cốc chỉ ăn từng bách, rồi sau lên núi thiền duyệt luôn.

THÍCH TUỆ LỰC

Không rõ Ngài là người phương nào. Vào giữa niên hiệu Vĩnh Hòa nhà Tấn, Ngài đến kinh sư, thường khát thực ăn uống đạm bạc, tu khổ hạnh đầu-đà, làm việc phước. Đến giữa niên hiệu Hưng ninh nhà Tấn, Ngài xin chỗ lờ đúc để làm chùa Ngõa Quan. Ban đầu đặt nền tháp là phía Tây của tháp ngày nay. Mỗi đêm cây tiêu dời về phía Đông hơn mười bước, sáng ra đem lại chỗ cũ rồi nó cũng dời sang lại. Ngài âm thầm dò xét... thì thấy một người mặc áo đỏ đội mũ quan võ nhỏ cây tiêu cắm về hướng Đông. Thế là Ngài theo chỗ đó xây tháp. Chính là chỗ tháp ngày nay vậy. Người ghi nói: Sau khi lập chùa ba mươi năm

bị thiên hỏa đốt cháy. Đứng vào đêm tháng bảy năm thứ hai mươi mốt Thái nguyên, Hiếu Vũ nhà Tấn, tự nhiên lửa bốc cháy. Các vị tăng trong chùa, mấy mươi vị không hề hay biết. Sáng ra thấy tháp thành đồng tro. Vua nói đây là điềm chẳng lành của nước này vậy. Liền ra lệnh cho Dương Pháp Thượng, Lý Tự v.v... mau mau khôi phục lại. Đến tháng 9 vua băng hà. Có Đái An Đạo chế tạo năm tượng và Đái Ngung đúc một tượng bằng vàng khoảng trọng sáu, nhiều năm đúc luyện mới hoàn thành. Nhưng đầu và mặt gầy nhỏ. Các thợ đúc không còn cách nào khác, bèn mời Ngung đến xem. Ngung nói: chẳng phải nét mặt gầy ốm đâu, chỉ là hai bên vai mập quá thôi, chỉ cần giảm bớt hai bên vai thì tượng mặt tự tròn. Các thợ đúc ai nấy đều khen nức nở. Lại có bức tượng ngọc bốn thước hai ở nước Sư Tử cũng được đặt ở đây. Ngày xưa vua nước Sư Tử nghe Tấn Hiếu Vũ siêng năng phụng sự Phật pháp, nên sai Sa-môn Đàm-ma đem tượng Phật đến dâng. Đường đi hơn mười năm, đến giữa năm Nghĩa hy mới đến kinh đô nhà Tấn. Tư Đồ Vương Mật có lần lên đài thấy phía Đông ngạch cửa có ngôi chùa. Người ném đồ đến chỗ đó thì bèn thấy ánh sáng phóng ra, sai người đào lên thì thấy một tượng vàng, có quang phu dài bảy thước hai. Vương Mật trình sớ tâu Tống Cao Tổ, thỉnh lên đài cúng dường. Vào cuối đời Tống Cảnh Bình thì tượng được thỉnh về thờ chùa Ngõa Quan. Nay dời về chùa Long Quang.

THÍCH TUỆ THỌ

Ngài là người vùng An Lạc, vào giữa niên hiệu Hưng Ninh nhà Tấn. Ngài đến kinh sư chạy lạt khổ hạnh và luôn làm phước thiện. Có lần đi qua vườn của Vương Thản, đêm đó về mộng thấy làm chùa trong khu vườn kia. Mấy lần như vậy, Ngài muốn đến xin Vương Thản một chỗ để lập một ngôi thất, nhưng chưa dám nói ra. Thế rồi Ngài đến Khách Tư Kỳ là người giữ vườn nói điều này. Kỳ nói: vườn của Vương gia sợ chẳng phải nơi Ngài dự tính vậy. Ngài nói: Nếu quả thật có sự cảm thông sâu sắc thì lo gì không được. Thế rồi đi đến chỗ Vương Thản trình bày ước muốn. Vương rất vui và hứa cho Ngài thực hiện nguyện vọng. Ban đầu lập một căn phòng nhỏ, mỗi đêm lại mộng thấy một con rồng xanh từ phương Nam bay đến hóa thành trụ chùa, ngài bảo sa-di thử đến sông Tân Đình tìm, bèn thấy một khúc gỗ dài chảy xuôi theo

dòng. Ngài nói: Quả đúng như điều ta thấy. Thế rồi Ngài thuê người khiêng lên dựng làm ngôi chùa, cất làm một tầng. Đạo tục tranh nhau đến chiêm bái, ai nấy đều khen là điều thần dị. Thản Chi liền xả vườn làm chùa, lấy quê hương của Ngài đặt tên chùa là An Lạc, phía Đông có nhà của Đan Dương Y Vương Nhã, phía Tây có nhà của Đông Yến Thái Thú Lưu Đẩu, phía nam có nhà của Thái Thú Phạm Ninh người Dự Chương, đều cúng làm chùa. Sau này có Sa-môn Đạo Tinh, Đạo Kính tu sửa thêm lại cho đến nay vẫn còn nguy nga tráng lệ.

THÍCH TẶNG TUỆ

Không rõ Ngài là người phương nào. Thuở nhỏ rất thích làm phước. Vào giữa niên hiệu Nghĩa hi nhà Tấn, cùng với người Trường An là Hành Trường Sinh lập chùa ở kinh sư. Trong thôn phá ổ, ban đầu nơi đời đến cất mấy gian thảo am, rồi nhóm tăng thiết trai. Đến giữa đêm hai ngọn đèn trong phòng tự nhiên tiến về phía trước mấy mươi bước, dầu vẫn như cũ không hề lật đổ. Đại chúng kinh ngạc đi thăm hỏi các trưởng lão. Các vị ấy đều nói: chỗ đèn đời ngày xưa có đạo như ngoại quốc xây nền tháp. Thế rồi Ngài cùng chúng tăng khôi phục lại, lấy việc đèn đời làm tượng trưng cho điềm lành, nhân đó đặt là Sùng Minh tự.

THÍCH TẶNG DỤC

Ngài là người Dư Hàng Ngô Hưng, tuổi còn nhỏ mà đã có tín tâm, và ý nguyện lánh xa thế tục. Ban đầu xuất gia ở chùa Lô Sơn theo ngài Tuệ Viễn tu học, ăn chay khổ hạnh, vượt hơn môn như. Đến lúc lớn tuổi đến Quan Trung theo ngài La-thập, kinh luật số luận đều tham cứu tinh tường. Tụng một bộ Pháp Hoa. Vào năm thứ mười ba Nghĩa hi nhà Tấn, Ngài cùng với bạn cùng chí hướng là Sa-môn Đàm Học đến Cối Kê tham quan sông núi. Đến chỗ cao trông xem hướng Tây bắc thấy năm ngọn đồi cao có tướng trạng giống kỳ-xà, Ngài bèn kết cỏ làm thảo am, đặt là tịnh xá Pháp Hoa. Thái Thú Mạnh Hạo và Trần Tải là người Phú Xuân đều sùng kính, tận lòng đồng thời ủng hộ cho thành

công. Ngài ăn uống đạm bạc hơn ba mươi năm. Vào năm thứ hai mươi bảy Nguyên Gia nhà Tống, Ngài thâm thân thị tịch. Thọ bảy mươi tuổi, lập bia trên chùa ở núi để tưởng niệm công đức của Ngài. Khổng Hoán người Cối Kê viết văn.

Bạn đồng hành của ngài là Sa-môn Đàm Học, sau đời sang hưởng Bắc của Tần vọng, đặt tên là tịnh xá Lạc Lâm. Lúc ấy có Thiều Tương, Quyền Thiến đều là người Đông Nhạc ngưỡng vọng Ngài nên cùng nhau đến nương ở. Bấy giờ có Sa-môn Đạo Kính thuộc giòng họ Vị quê ở Lang-da là cháu của Tả tướng Quân Vương Hi nhà Tấn bỏ tục xuất gia, ưa thích núi rừng, đến ở núi Nhã Da, lập tịnh xá Huyền Truy, sau này Ngài vì phụng dưỡng chúng Tăng, xả bỏ giới cụ túc chuyên tinh thập giới.

THÍCH TĂNG HỒNG

Người Dự Châu ở chùa Ngõa Quan, kinh sư. Thuở nhỏ tu tập thanh bản có giới đức. Sau đó khuyến khích người có duyên đức tượng Phật tượng sáu. Lúc đức vừa xong, chưa được an vị, lại gặp cuối thời Tấn cấm sử dụng đồng rất nghiêm, ai phạm sẽ giết. Lúc Tống Vũ Đế làm tướng quốc, Ngài bị bắt vì tội kia, họ đem vào phủ tướng, chỉ tụng kinh Quán Thế Âm, nhất tâm hướng về tượng Phật. Đêm mộng thấy tượng Phật kia đến, tay xoa đầu Ngài và hỏi có sợ không. Ngài nói: Tự nghĩ nhất định sẽ chết. Bức tượng nói: Đừng lo. Rồi Ngài thấy trước ngực bức tượng vuông vức chừng một thước sắc vàng đồng lấp lánh. Lúc sắp đem hành hình, tham quân, giám ngục trong phủ cho xe trâu kéo, nhưng trâu nhảy, xe hư. Nhân đó trải qua mấy hôm, lại có lệnh từ Bành Thành đến nói: Đừng giết Tăng Hồng vì được miễn tội. Ngài trở về khai quang bức tượng, quả thấy trước ngực có ánh sáng lấp lánh. Sau này Ngài tu khổ hạnh rồi thị tịch.

THÍCH TĂNG LƯỢNG

Không rõ Ngài là người phương nào, thuở nhỏ nổi tiếng là người có giới hạnh, muốn đức tượng Phật một tượng sáu dùm rất nhiều đồng,

chẳng phải xin ít có thể đúc đủ. Vì thế, Ngài nghe ở miếu của Ngũ Tử Tư tại sông Giới Đông vùng Tương châu có rất nhiều đồ đồng. Nhưng miếu ấy rất oai linh chẳng ai dám đến gần. Ngài hay tin đó bèn ra đi. Lúc đi nhờ thứ sử Trương Thiệu cho mượn một trăm người khoẻ mạnh và mười chiếc thuyền lớn. Thiệu nói miếu ấy rất linh, hễ người nào phạm vào nhất định sẽ chết. Lại còn có người Man bảo vệ, đầu thế nào được. Ngài nói: Nếu đúng như có phước đức thì sẽ cho đàn việt hưởng, còn nếu mắc lỗi thì ta sẽ chịu trách nhiệm. Trương Thiệu cấp người và thuyền đi ba ngày ba đêm đến chỗ miếu thờ. Ngài cùng với các lực sĩ đến một lượt. Khi sắp tới miếu khoảng hai mươi bước có hai chảo đồng chứa chừng hơn trăm đấu. Trong đó có một con măng xà dài hơn mười trượng bò ra trên mặt đường. Ngài bèn chính tề oai nghi cầm tích trượng, chú nguyện mấy mươi câu, măng xà đột nhiên biến mất. lát sau thấy một người cầm ống trúc đi ra nói rằng: nghe nói Pháp sư là bậc có đạo nghiệp phi phạm tạo phước làm đầu, nay gặp Ngài rất lấy làm vui mừng. Thế rồi Ngài sai người lấy đồng trong miếu nhiều đến nỗi chưa lấy hết một phần mười mà thuyền đã đầy. Chỉ trên đầu thần sàng có một ống nhỏ trong đó có một con thần lằn dài chừng hai thước, lát chạy ra lát chạy vào. Người ta bàn rằng: thần thích nhất vật này nên Ngài không lấy. Thế rồi đoàn người ra về gặp phong thủy rất tiện. Đám người Man báo nhau đuổi theo nhưng không còn kịp nữa. Ngài đem về kinh đô đúc tượng xong chỉ có độ bóng chưa đủ. Tống Văn Đế cho dát lớp vàng mỏng thì độ sáng vẹn đủ, rồi cho an trí tượng tại chùa Bàn Thành. Đến giữa niên hiệu Thái tử nhà Tống, vua Minh Đế dời tượng về chùa Tương Cung, nay vẫn còn ở đó.

THÍCH PHÁP Ý

Ngài là người vùng Giang Tả ưa làm việc phước thiện, xây năm mươi ba ngôi chùa. Vào giữa niên hiệu Tấn Nghĩa hi, Tế Tửu Chu Ứng Tử ở Chung Sơn kia là Tôn Ân Kiến Nghĩa chiếm lĩnh núi này chia cho ít đất ở vùng ngoài. Ông cúng cho Ngài làm chùa đặt tên Diên Hiền. Sau đó Bôi Độ tới lui chùa này nói rằng: Vùng này có nhiều biến đổi. Thời sau sẽ là vùng đất tốt để làm phước hơn thiên đường. Chẳng bao lâu bị lửa thiêu đốt. Sau đó Tề Hải và Trương Dẫn v.v... nhớ ý chỉ của Bôi Độ nói ở Độ Truyện bèn cùng với Ngài đến đất núi để lập lại chùa,

nhưng không có nước nên không ở được. Ngài y theo lời Bôi Độ thành khẩn sám hối xin nước ở ao Tây phương, trải qua ba ngày tâm thành càng tha thiết, chợt nghe giữa hư không có tiếng phớt qua mặt đất. Ngài e rằng đó là kim bạch. Ngài cho người thử đào lên hai thước, bỗng có hai dòng nước trong tuôn ra thành dòng khe chảy xiết. Thế nên Ngài xây chùa ở đó. Sau này không biết Ngài tịch ở đâu.

THÍCH TUỆ KÍNH

Ngài là người Nam Hải, thuở nhỏ du học ở Kinh Sở cũng thông thạo kinh luận, nhưng lấy việc tạo phước làm đầu. Cho nên sự học không được viên mãn. Tất cả những nơi Ngài xây chùa đều dựng tháp tượng để hoàn bị các phước nghiệp. Sau đó trở về quê trùng tu các chùa Vân Sầm, Vĩnh An. Ngài là bậc có giới đức tinh nghiêm, mà chí khí cũng rất nghiêm minh. Cho nên Tăng ni ngoài vùng đều cung kính bái thọ. Sau này được phong làm Tăng chủ, có công lớn trong việc giảng huấn. Ngài có một người nô bộc và một sa-di, bỗng nhiên bị quỷ đánh, sau đó thấy hình sơn tinh đến chỗ Ngài sám hối lỗi xưa và nói: Quyển thuộc của con không biết nên đến quấy nhiễu Pháp sư. Quyển thuộc của nó chốc lát kéo đến đầy đủ để tạ lỗi. Tất cả những phước đức mà Ngài tạo đều hồi hướng về Tây phương. Ngài lâm chung, trong phòng tỏa hương thơm kỳ diệu, trải qua thời gian lâu mới hết.

THÍCH PHÁP HIỂN

Ngài là người Quảng Châu, ban đầu ở Bắc tự, chùa nhiều năm xuống cấp, Ngài hướng dẫn đồ chúng cố chuyên tu, sửa lại chùa, đổi tên là Diên Tường. Sau đó vào lập chùa ở núi Tàng Vi. Sau khi chùa hoàn thành thấy có hai đồng tử dắt nhau đến ca rằng: Tàng Vi có đạo đức, vui mừng khôn xiết kể, hát xong chợt biến mất. Cả chùa kinh ngạc đều khen là điềm thần dị. Sau này Ngài nhập thiền chợt thấy một người đến nói: Dây chuông sắp đứt, đâu thể sửa lại được. Ngài giật mình xả thiền qua xem, thấy nó sắp đứt rơi xuống đất. Do đó ngài lấy tay đỡ không bị hư hoại. Từ khi Ngài xuất gia luôn khuyến khích mọi người làm phước

và chuyên tâm nơi thiền giới chưa hề hủy phạm giới tiết. Sau này không biết tịch ở đâu.

THÍCH HUYỀN SỬNG

Ngài họ Từ người Diên Thủy Tây Hải. Đầu tiên theo cậu đến Lương châu rồi xuất gia. Đến năm thứ mười sáu Nguyên gia ngài mới xuống kinh sư ở chùa Định Lâm Thượng, thông thạo kinh luật, chí khí dũng mãnh, hay cứu giúp mọi người, tu sửa chùa chiền. Trước nghe Mạnh Công vân du sang Tây có nhiều điềm linh dị, bèn thệ nguyện xả thân đến chiêm bái Thánh tích. Vào năm thứ ba Nguyên huy nhà Tống phát xuất từ Kim Lăng đi về Tây đến Ba Thục. Trên đường đến Hà Nam, trải qua nước Nhuế Nhuế, khi đến Vu Điền muốn qua Thông Lĩnh gặp đường hiểm trở cách ngăn. Ngài bèn ở lại Vu Điền rồi trở về. Được một chiếc răng Phật, mười lăm viên xá-lợi và bài chú diệt tội của ngài Quán Âm và phẩm điều đạt, lại được tượng dát vàng của vua Quy Tư tặng, rồi Ngài lên đường trở về. Con đường gian nan nguy hiểm được nhìn thấy trong sử ký của Ngài. Chiếc răng Phật vốn ở nước Ô Triền, từ Ô Triền đến nước Nhuế Nhuế, từ Nhuế Nhuế đến đất Lương, Ngài thỉnh răng Phật về kinh. Trong mười lăm năm, Ngài âm thầm lễ bái bài cúng dường không ai biết, đến khi Văn Tuyên cảm mộng mới truyền bảo đạo tục biết. Giới hạnh của Ngài tinh nghiêm, oai đức làm mô phạm cho người. Vương Túc, Vương Dung người Lang-da và Trương Dung, Trương Quyển, Sa-môn Tuệ Linh, Trí Tạng v.v... người nước Ngô đều cung kính vâng theo lời dạy bảo của Ngài. Vào giữa niên hiệu Vĩnh Minh, Ngài được sắc phong làm Tăng chủ ở Trường Can với Huyền Sướng, cùng coi sóc hai bờ Nam Bắc, ngài Huyền Sướng vốn là người Tần châu, cũng có giới luật tinh nghiêm được Thái tử Văn Huệ thờ làm giới sư. Sau đó Ngài được phong làm sứ tuyển chọn hai chúng ở Tam Ngô. Ngài Huyền Sướng cũng về Đông trùng tuyên lại phương pháp thọ giới. Lúc bấy giờ, hai vị Sướng và Hiến đều học luật. Xét lại, lúc ấy không ai bì kịp. Có khi nói chuyện với Vũ Đế chỉ xưng tên chứ không ngồi. Sau đó Tăng chung người Trung Hưng yết kiến vua tại điện Càn Hoàn. Vua hỏi chung như thế nào, Chung đáp: bần đạo thua kém hơn. Vua chê ông, nên hỏi thượng thư Vương Kiệm: Các Sa-môn đời trước cùng nói chuyện với vua, xưng tên ở giữa điện, và có người ngồi

dự không? Kiệm đáp: Phật pháp thời Hán Ngụy chưa hưng thịnh không thấy ghi vào sử truyện. Bắt đầu từ nhà Ngụy mới dần phát triển, đều xưng bần đạo và cũng ngồi dự, đến đầu nhà Tấn cũng như vậy. Thời trung đại có Sư Bãng, Hoàn Huyền v.v... đều muốn khiến các vị Sa-môn kính vua hết lòng. Việc triều chính bẽ bộn đều nghỉ ngơi. Vào giữa triều Tống cũng khiến các vị hết lòng thủ lễ, mà rốt cuộc không thực hành. Từ đó đến nay đều dự ngồi và xưng bần đạo. Vua nói: Hai vị tăng Huyền Sướng và Pháp Hiến có đạo hạnh như thế còn tự xưng tên hướng chỉ người khác. Nên ông lễ kính và cung phụng rất nồng hậu, xưng tên cũng không khiêm. Từ đó các vị Sa-môn đều xưng tên đối với vua, nghĩa là bắt đầu từ hai vị tăng này. Vào đầu niên hiệu Kiến Vũ, ngài Huyền Sướng thị tịch, thọ bảy mươi lăm tuổi. Vào cuối niên hiệu Kiến Vũ thì ngài Pháp Hiến thị tịch. Ngài cũng được an táng hưởng mặt trời mọc nơi Chung Sơn với ngài Huyền Sướng. Đệ tử của ngài Pháp Hiến là Tăng Hựu lập bia bên cạnh mộ. Thẩm Ước người Doãn Hưng, Đan Dương viết văn. Khi Ngài được tặng rằng Phật và tượng ở Tây vực. Đề đặt ở chùa Định Lâm Thượng. Vào tháng giêng năm thứ ba Phổ thông chợt có mấy người cầm gậy vào đầu đêm đến gõ cửa báo rằng: Ở điện Lâm Xuyên bọn nô tỳ làm phản. Có người nói rằng: trên gác thờ rằng Phật, xin mở các xem rằng. Người làm công trong chùa y theo lời mở các. Vương soái đến trước tòa rằng Phật mở hàm lấy răng, rồi lễ ba lạy, lấy khăn tay trắng bọc chiếc răng lại, đi vòng qua hướng Đông của núi mà đi, đến nay không biết ở đâu.

THÍCH TĂNG HỘ

Ngài là người Diệm Cối Khê. Thuở nhỏ xuất gia, lại khắc ý khổ hạnh, giới đức nghiêm tịnh. Sau đó ở núi Thạch Thành trong chùa Ấn Nhạc. Phía Bắc của ngôi chùa có bức tường xanh, thẳng tắp mấy mươi trượng. Ngay ở giữa hình như có hình của Phật Diệm Quang, trên có nhiều cây, nhánh tỏa xuống thành bóng râm mát. Ngài thường đi kinh hành đến chỗ bức tường, bèn thấy ánh sáng chiếu rực rỡ và nghe tiếng đờn sáo ca tụng: Thế là Ngài nâng lò hương tự phát nguyện tạc một tượng Phật đá mười trượng ở Bắc Sơn và phác họa bức chân dung đức Di-lặc ngàn thước, khiến cho những kẻ có duyên đều thấy được ba hội. Vào giữa niên hiệu Kiến vũ Bắc Tề, Ngài kêu gọi đạo tục bắt đầu đục khoét đá... nhiều năm mà mới tạc được vẻ thô sơ. Chẳng bao lâu Ngài

mất bệnh rời mất. Khi lâm chung ngài thệ rằng: công việc điêu khắc của ta không thành tựu trong một đời, hẹn thân sau ta sẽ hoàn thành nguyện vọng này. Sau này có Sa-môn Tăng Thục tiếp nối công việc dở dang ấy, vì lực không đủ nên không thành tựu.

Đến năm Thiên Giám thứ sáu nhà Lương, có Thi Phong sai Lục Hàm Bào Ấp ở Ngô quận trở về nước. Đêm đó tá túc ở dòng sông Diệm gặp mưa gió mịt mù, Hàm hoảng sợ giả ngủ; bèn mộng thấy ba vị đạo nhân đến bảo rằng: ông có niềm tin vững chắc thì tự nhiên được an ổn. Điện hạ Kiến An bị bệnh cảm chưa khỏi. Nếu có thể điêu khắc bức tượng của ngài Tăng Hộ huyện Diệm thành tựu thì nhất định sẽ hết bệnh. Lẽ mầu chẳng lường nên bắt đầu khởi công làm. Hàm trở về kinh đô trải qua cả năm đường như sắp quên mộng xưa. Sau đó ra cửa liền thấy một vị Tăng: Kể lại chuyện tá túc thuở trước. Nhân đó nói rằng: Trên dòng sông Diệm năm ngoái có còn nhớ lời dặn dò việc Kiến An Vương không? Lúc này ông sửng hốt, đáp là không nhớ. Đạo nhân cười nói hãy cố nhớ lại đi. Thế rồi từ giả ra đi. Hàm chợt hiểu đó là việc phi phạm, vội vả đuổi theo thăm hỏi: đi chừng trăm thước, bỗng nhiên không thấy. Hoát nhiên ông tỉnh ngộ và nhớ rõ mộng xưa. Chính là vị Tăng thứ ba mà ông đã thấy ở sông Diệm vậy. Ông vội giong ngựa đến trình Kiến An Vương. Vương liền tâu lên vua. Vua ban chiếu bảo Tăng Hựu chuyên lo việc tạo tượng kia. Từ đó Vương càng tin sâu hơn và mừng vui khôn xiết. Xuất kho lấy vàng bạc để hoàn thành công việc. Lúc Tăng Hựu chưa đến khoảng một ngày, vị tăng trong chùa là Tuệ Sinh mộng thấy một đại thần mặc áo đen, tùy tùng rất tráng kiện đứng trước khám lược phân số. Đến sáng ngày mai, ngài Tăng Hựu đến, Thần ấy vẫn như thế. Ban đầu ngài Tăng Hộ xây khám kia quá cạn, bèn khoét vào năm trượng để lấp lên đỉnh đầu và thân tượng, thì công việc dùi mài sắp xong. Đêm đó ngay chỗ chử vạn bỗng phát ra màu đỏ. Nay chỗ chử vạn ngay ngực vẫn không dát thêm lớp vàng mỏng mà màu sắc đỏ vẫn còn. Vào mùa xuân năm thứ mười hai, Thiên giám bức tượng mới hoàn thành. Đến mùa xuân năm thứ mười lăm thì viên mãn. Thân ngòi cao năm trượng, hình đứng mười trượng. Trước bàn thờ xây đài ba tầng. Lại xây thêm cổng, các, điện đường và lập cơ nghiệp cho chúng để cúng dường một cách hoàn hảo. Dân chúng khắp nơi kéo nhau về cúng dường hương hoa, từ vạn dặm quay về cúng thì tối lui chật cả trấn áp. Sau khi bức tượng hoàn thành, bệnh của Kiến An Vương đáng lẽ sắp chết mà được bình phục. Vương sau đó được đổi phong chức, nay chính là Nam Bình Vương vậy.

THÍCH PHÁP DUYỆT

Ngài là một vị Sa-môn giới hạnh tinh nghiêm. Vào cuối đời Tề, ngài được phong làm Tăng chủ ở chùa Chánh Giác ở kinh sư, siêng tu phước nghiệp, bốn chúng đều quy tập. Ngài từng nghe ở chùa Tổng Vương, Bành Thành. Tại chùa này có tượng Phật cao tượng tám, do thứ sử Vương Trọng Đức là xa kỵ ở Từ châu của Tổng Vương đúc. Tượng hảo kỳ vĩ, nổi tiếng vùng Giang Tả. Nội cảnh ở châu này lúc phát họa lớn. Tăng sư bị hoành hành, bức tượng toát mồ hôi, bao nhiêu giọt mồ hôi làm phai đi họa họa. Vào đầu năm Thái tử nhà Tống, bọn người Lỗ ở Bắc Bành Thành muốn đến cướp tượng. Họ kéo đến cả vạn người nhưng không khiêng nổi. Vào đầu nhà Tề mấy quận ở Duệ Châu muốn khởi nghĩa Nam phủ, cũng muốn đuổi xua chúng Tăng để lấy đất đai. Khi ấy tướng soái của Lỗ là Lang Lăng Công, công kích vào vùng đất này bắt các vị Sa-môn. Bắt sạch các đạo như ở hai châu, giam kín vào ngục rồi giả vờ cho rằng các vị làm loạn. Khi đó bức tượng toát mồ hôi ướt cả chánh điện. Khi đó Ngụy Lương, Vương Lương trấn giữ Bành Thành ít nhiều cũng có niềm tin Tam bảo, nên đích thân ông đến chỗ thờ bức tượng kia bảo người lau sạch mồ hôi, nhưng không tài nào hết được. Ông bèn đốt nhang lễ lạy một cách chí thành và phát thệ rằng: Tăng chúng vô tội, đệ tử sẽ tự lo việc ủng hộ không để dấy họa nữa. Nếu lời thành thật này có sức cảm ứng thì xin lau sạch, mồ hôi này liền hết. Nói rồi tự tay ông lau, lau tới đâu khô tới đó. Vương kể rõ sự việc này rõ ràng, chư Tăng đều oan. Ngài Pháp Duyệt vui mừng nhìn thấy điềm linh dị này và thệ nguyện chiêm lễ. Nhưng vì quan ải ngăn cấm chẳng thể toại nguyện. Lại vào thuở xưa vua Minh Hoàng nhà Tống cũng đã cho đúc một tượng Phật tượng tám. Đúc bốn lần không xong, thế là đổi lại đúc một tượng tư. Ngài cùng với Sa-môn Trí Tịnh chùa Bạch Mã hướng dẫn kẻ có duyên cùng đúc một tượng Di-đà một tượng tám để tỏ bày chí nguyện của mình. Thế là bắt đầu góp tập vàng đồng. Nhưng lúc ấy gặp cuối đời Tề, đời đạo hỗn tạp, lại rất ảnh hưởng. Cho nên đầu đời Lương mới dâng biểu tâu vua, vua hạ lệnh cho phép thực hiện, đồng thời giúp cho quang phù. Các thợ công và nghệ nhân cũng giúp cho việc cần dùng. Đến ngày mùng 3 tháng 5, năm Thiên giám thứ tám đời Lương, bắt đầu đúc tại chùa Tiểu Trang Nghiêm. Thợ đúc tượng thân Phật hết bốn vạn cân đồng, nung luyện xong mà vẫn chưa tới ngực, dân chúng đem đồng đến cúng nhiều vô số đổ vào các lò để nung mà trong khuôn vẫn chưa đầy, vẫn giống như trước, nên tiếp tục trình sớ tâu vua.

Vua hạ chiếu ban cho ba ngàn vạn đồng làm công đức. Trong đài mới bắt đầu cân đồng để đưa đi thì ở chỗ đúc tượng đã thấy, xe dê chuyên chở đồng đến bên lò nung. Thế là trong thoáng chốc đồng trong bể tan chảy đầy khuôn. Trong giây lát thì người ngựa biến mất. So ra số đồng xuất từ trong đài mới biết xưa lựa chỗ cho quả thật linh cảm. Thợ thấy vui mừng, đạo tục hết lòng khen ngợi. Cho đến khi mở khuôn để cân lại thì vọt lên trượng chín, mà tượng sáng vẫn như thế. Lại có hai thẻ tiền lớn còn in trong điều y không thể nung chảy, hoàn toàn không thể nghiệm được lẽ ấy. Thế là Ngài so lại số đồng bốn vạn thuở xưa, theo lượng dùng thì sẽ thừa, sau đó thêm ba ngàn cân nữa, tính vào chỗ thiếu vẫn chưa đủ, mà điềm lành ngầm thoát khỏi dự tính của tự tâm. Cho nên biết lẽ thần mầu nhiệm không thấu đến việc phi phạm. Khi tượng mới làm xong, Tỳ-kheo Đạo Chiêu hằng đêm lễ sám, chợt thấy bức tượng bỗng nhiên tỏa sáng. Ngài xem kỹ hồi lâu mới biết điềm linh dị của thần quang. Sau khi đúc xong ba ngày vẫn chưa khai quang, có Thiên sư Đạo Độ là vị Tăng có hạnh Nghiêm tịnh xả y bảy điều của mình để trợ phí. Lúc khai đỉnh chợt thấy từ xa có hai vị tăng quỳ mở búi tóc của tượng, mọi người vội vàng đến xem thì bỗng nhiên biến mất. Khi đó hai vị Duyệt và Tịnh lần lượt qua đời. Vua ban chiếu bảo đem việc đúc tượng kia giao lại cho ngài Tăng Hựu chùa Định Lâm. Vào ngày 26 tháng 9 năm đó, dời tượng về chùa Quang Trạch. Tháng đó trời không mưa mà lại có gió cát. Đến ngày mai sẽ chuyển tượng đi thì đêm có một lớp mây trôi nhẹ trên bầu trời đồng thời mưa một trận thấm nhuần cây cối. Ngài Tăng Hựu kinh hành bên bức tượng, cứ nghĩ mãi về việc khí hậu thời tiết. Từ xa trông thấy bên bức tượng phát ra ánh sáng rực rỡ, trên dưới như ngọn đèn ngọn đuốc, đồng thời nghe tiếng kiền chùy để làm lễ sám. Ngài vào phòng xem kỹ thì bỗng nhiên mất hết. Người giữ chùa là Tướng Hiếu Tôn cũng thấy việc đó. Đêm ấy khách buôn ở Hoài Trung cũng nghe dưới chiếc thuyền thôi thúc sửa cầu. Có tiếng dờng như cửa mấy trăm người, mới biết là sức nặng của linh khí. Sau đó lại đúc thêm quang phu và có điềm lành của hoa thơm, từ Thông Hà trở về phía Tả, bức tượng này là vật duy nhất.

Luận rằng: Thuở xưa vua Ưu Điền mới khắc chiên-đàn, vua Ba-tư mới luyện chất vàng, đều hiện rõ chân dung, khắc họa tượng vi diệu. Cho nên có thể lưu truyền ánh sáng, điềm lành khai phát, từ khước ngôi vị để cúng thí, còn như hai tháp thờ móng tóc và hai đài thờ y và ảnh là những vật khi Như lai còn tại thế đã thấy được khuôn phép rồi. Từ khi thân thân trong rừng Xà-duy bên bờ sông, vua tám nước đến thỉnh

xá-lợi về xây tháp và hai nơi thờ bình tro. Thế là mười ngôi tháp được dựng lên nơi Ngài sanh, đắc đạo, thuyết pháp và Niết-bàn, nhục kế, xương đỉnh đầu, bốn chiếc răng, đôi hài, tích trượng, ống nhổ, Niết-bàn Tăng, đều xây tháp khắc bia để biểu trưng cho sự thần bí. Hơn một trăm năm sau, vua A-dục sai sứ vượt biển, đập phá các tháp gom lấy xá-lợi. Trên đường về gặp sóng gió nên bị thất lạc một số, cho nên khiến cho hải tộc lượm được, là nguyên nhân xây tám muôn bốn ngàn tháp sau này con gái của A-dục cũng lần lượt phát tín tâm, có người cho đúc đá nung kim loại để khắc đục tượng Phật. Có người còn có thể băng sông vượt biển để truyền bá sang Đông xuyên. Mặc dù tướng linh kia ai cũng biết nhưng chưa sáng tỏ sự thấy nghe của họ, cho đến khi Thái Âm, Tần Cảnh từ Tây vực trở về mới truyền nhau vẽ tượng Thích-ca. Thế rồi Lương Đài, Thọ Lăng đều họa tượng của Ngài. Từ đây trở đi hình tượng, tháp miếu cùng tranh đua với thời gian. Từ thời nhà Lương bắt đầu hưng thịnh. Luận về pháp thân không có tượng mà chỉ do cảm ứng thấy thì sẽ có sự sai khác. Cho nên hình ảnh sẽ hóa ra nhiều sự khác nhau. Nếu dòng tâm mênh mang thì chân nghi sẽ ngăn cách sự hóa hiện. Còn tình chí khẩn khít thì gỗ đá cũng khai tâm. Cho nên, Lưu Ân chí hiệu nên được sự cảm ứng. Phủ Dữu vì ông mà viết bài minh. Đinh Lang ôn hoà điềm đạm, mộc mẫu vì thế mà biến sắc. Lỗ Dương quay giáo khiến mặt trời xoay chuyển. Đắc Kỷ rơi lệ khiến cho thành nghiêng nước đổ. Đây đều là từ sự ẩn trặc thắm thấu vào tánh tình họ. Cho nên khiến điềm lành chiếu soi vào tai mắt họ. Còn như Tuệ Đạt với ánh sáng ở nơi bản sao của chùa. Tuệ Lực cảm thấy điềm lành nơi nền tháp. Tuệ Thọ tỏ lòng thành nơi khúc gỗ nổi. Tuệ Hiến chứng nơi bóng đèn đời Hồng, Lương đều quên thân cho việc đúc tượng Ý, Hiến đều lo trọn đời cho chùa chiền. Pháp Hiến chuyên lòng cho việc răng cốt. Cảnh Lăng vì thế mà cảm thông. Tăng Hộ ấp ủ chí nguyện nơi Thạch Thành. Nam Bình vì Ngài mà được ứng. Gần đây có bức tượng đồng sáng rỡ một trượng chín làm rạng ngời chốn kinh đô. Tống đế đúc bốn lần cũng không xong nhưng vua Lương vừa luyện thì hoàn mãn. Tượng mẫu càng trội chứ không sút kém. Đồng ít mà lại đủ. Cho nên biết đạo nhờ người hoằng. Thần do vật cảm, đâu thể nói là hư huyền được. Vì thế tế thần như thần sống, thì thần đạo cảm giao vậy. Kính tượng Phật như thân Phật, thì pháp thân ứng hiện. Cho nên vào đạo nhất định phải lấy trí tuệ làm nền tảng. Trí tuệ ắt phải lấy phước đức làm căn bản. Như chim có đủ hai cánh mới vút cao ngàn tầm. Xe phải có đủ hai bánh mới chạy ngàn dặm. Há không siêng năng ư? Há không cố gắng ư? Khen

rằng: Chơn nghi tỏa chiếu, vàng đá truyền ánh sáng, nhờ có tháp tượng nên kẻ cảm mến hâm mộ hướng về, hiện điềm lành, lành nơi oai dung. Nham thạch ẩn trong đất vọt lên, nước phụt giữa hư không, dốc chí với dòng tâm, nhất định khế hợp với lẽ mầu nhất quyết không trái.

THỨ CHÍN: KINH SƯ

BẠCH PHÁP KIỀU

Ngài là người Trung Sơn. Thuở nhỏ rất thích đọc tụng kinh điển, tiếng tăm rất thanh tao. Thường lấy sự trở ngại để nuôi chí. Sau đó Ngài tuyệt thực sáu hôm bảy ngày bảy đêm, đánh lễ đức Quán Âm để cầu hiện báo. Bạn đồng học khổ công can ngăn nhưng Ngài thệ không đổi. Đến ngày thứ bảy cảm thấy trong yết hầu rỗng không. Ngài bèn lấy nước súc miệng nói: ta có sự cảm ứng rồi. Thế rồi Ngài tụng ba bộ kinh, tiếng tăm thấu ra ngoài chùng một dặm. Mọi người gần xa đều kinh ngạc và cùng nhau kéo đến xem nghe. Sau đó Ngài tụng kinh đến mấy vạn lời. Đêm ngày ngâm tụng uyển chuyển thông thần. Đến năm chín mươi tuổi mà tiếng vẫn không đổi. Vào giữa niên hiệu Vĩnh hòa Tấn Mục Đế, Ngài thị tịch ở Hà Bắc, tức cuối đời Thạch Hổ vậy. Ngài có vị để tử tên là Tăng Phù cũng là bậc có giới hạnh thanh cao.

CHI ĐÀM THƯỢC

Ngài vốn là người nước Nguyệt Chi, ngụ ở Kiến Nghiệp, thuở nhỏ xuất gia tinh cần khổ hạnh, sống đạm bạc, đến ở núi Hồ Khâu đất Ngô. Niên hiệu đầu của Tấn Hiếu Vũ, Ngài được sắc thỉnh đến kinh đô ở chùa Kiến Sơ. Hiếu Vũ theo Ngài thọ năm giới, kính Ngài như thầy. Ngài đặc biệt có giọng rất hay nên tụng kinh rất thành thạo. Có lần mộng thấy thiên thần trao cho thánh pháp của họ. Thức dậy, nhân đó mà chế ra tiếng mới. Phạm âm trong trẻo, chẳng có tứ phi thì chẳng chuyển, rung lại yết hầu rồi dội lên óc vọng. Tuy Đông A trước có biến nhưng Khang Hội sau đó xây dựng lại. Từ đầu đến cuối, tuần hoàn cũng không ai tuyệt diệu hơn Ngài. Sau đó Ngài biên chép truyền trao

đều áp dụng phương thức ấy. Những Phạm chú sáu chữ mà Ngài soạn có truyền âm thường đến ngày nay. Sau đó ngài tịch ở vùng Ngài đang ở, thọ tám mươi một tuổi.

THÍCH PHÁP BÌNH

Ngài họ Khang, người Khang Cư, ngụ ở Kiến Nghiệp, cùng xuất gia với em là Pháp Đăng ở chùa Bạch Mã, làm đệ tử ngài Đàm Thước. Hai người nối nghiệp thầy, đọc tụng âm vận thanh nhã du hương khắp nơi. Sau đó anh em dời đến chùa Kỳ-hoàn, người em có tướng mạo nhỏ xấu, nhưng tiếng thì hay hơn anh. Đại tướng quân nhà Tống thiết trai trong Phủ Đông. Luôn xem thường hình tướng xấu nhỏ, nhưng đến khi nghe Ngài mở quyển tụng thì đổi ý, bèn khen rằng: Nếu lấy tướng mạo mà chọn người thì mất đi lòng tín kính của bậc hảo hán.

Sau này Nghiêm công ở Đông An mở hội giảng pháp, Đăng tụng xong ba bộ kinh. Nghiêm động nhẹ phát trần nói: Tụng kinh như vậy cũng chẳng thua sút gì giảng pháp, thế là Ngài giải tán pháp hội. Ngày hôm sau lại khai hội. Người luận rằng: đó là tướng thành đạo. Cả hai anh em đều tịch vào cuối niên hiệu Nguyên gia.

THÍCH TĂNG HIẾU

Ngài là người Kiến Khang, xuất gia ở chùa Bạch Mã, rất giỏi về văn thư và tạp kỹ, nhưng chỉ lấy âm thanh làm đầu, nổi tiếng vào đời Tống Vũ. Thanh điệu du dương, thanh nhã ai bi trong trẻo sánh ngang với Đạo Tông là vị rất giỏi Tam Bản Khởi và Tu-đại-noa. Mỗi lần cất lên bằng giọng Phạm âm, khiến cho kẻ tục người đạo phải khâm phục. Trong chùa có đài Bát-nhã, Ngài thường nhiều quanh đài, dùng Phạm âm chuyển đọc để cúng dường, Người đi đường nghe vậy, ai nấy cũng dừng xe chần chừ không muốn đi, khảy móng tay xưng tán Phật. Vào năm thứ hai Đại minh nhà Tống, Ngài thị tịch, thọ tám mươi sáu tuổi. Vào thời ấy tại chùa này cũng có các vị Siêu Minh, Minh Tuệ, thuở nhỏ đã giỏi đọc Phạm chú và trường trai, cũng là bậc tụng kinh hay nổi tiếng đương thời.

THÍCH ĐẠO TUỆ

Ngài họ Trương, người vùng Sài Tang, xứ Tâm Dương, xuất gia năm hai mươi bốn tuổi ở chùa Lô Sơn, phẩm hạnh trong sáng, thông thạo kinh điển, đặc biệt bẩm thọ chất giọng tự nhiên, cho nên rất giỏi đọc tụng. Cho nên âm hưởng phát ra rất kỳ diệu không phải do phương pháp chế đặt, rõ ràng rành mạch câu chữ, uyển chuyển phân minh. Sau đó ra ở chùa An Lạc ở kinh đô, giọng tiếng của Ngài tụng kinh vang dội cả thành ấp. Lúc tuổi lớn dời về chùa Trúc Lâm ở Chu Phương ở, tụng kinh mấy vạn câu. Mỗi đêm ngâm tụng lại nghe trong bóng tối có tiếng khảy móng tay xương âm tát. Ngài tịch vào năm thứ hai Đại minh nhà Tống, thọ năm mươi một tuổi.

THÍCH TRÍ TÔN

Ngài họ Chu, người Kiến Khang, xuất gia ở Tạ tự, học rộng hiểu sâu, rất giỏi về việc đọc tụng, tiếng rất thanh nhã và sáng khoái. Nếu mỗi lần đến kỳ thọ bát quan trai thì cả đêm không ngủ. Sau nửa đêm tứ chúng gật gù đầu ngài ngủ gằn chấm mặt đất. Khi Ngài thẳng tòa vừa cất giọng Phạm âm thấu cả ngàn mây. Mọi người nghe không ai không cảm thấy sáng khoái tinh thần, rồi hoát nhiên tỉnh ngộ. Ngài tịch vào năm Đại minh thứ ba, thọ ba mươi một tuổi. Lúc đó có các vị Tuệ Bảo, Đạo Thuyên tuy không cùng thời tác Pháp giống nhau âm thanh rất hay và có giọng cao không theo quy cách. Tống Minh lại ban thưởng cho Đạo Thuyên. Người luận rằng đó là gặp thời vậy.

THÍCH ĐÀM THIÊN

Ngài là người họ Chi, người nước Nguyệt Chi, ngụ ở Kiến Khang, rất thích huyền Nho, chuyên tâm nơi nghĩa Phật, giỏi luận đàm Lão Trang và chuyên chú nơi Thập địa. Lại có công trong chánh thư, thường bố thí đề kinh, tụng kinh rất hay, có thanh vận uyển chuyển. Từ âm Phạm, Ngài chế ra phương pháp mới kỳ diệu hơn xưa. Vương Nghĩa, Khang Phạm, Hoa Vương, Đàm Thủ ở Bành Thành đều là những du hiệp. Ngài ban đầu đến ở chùa Kỳ Hoàn, sau đó dời sang chùa Ô Y.

Đến khi Phạm hoa bị chu di, người nhà bị giết khoảng mười hai người. Không ai dám đến gần, Ngài đem y áo, vật dùng bán để lấy tiền mua đồ mai táng. Hiếu Vũ nghe vậy, vừa khen ngợi vừa ban thưởng, bảo Từ Viên rằng: khanh viết sử nhà Tống chớ bỏ sót kẻ sĩ này. Vương Tăng Kiên làm việc tại Tương châu và Tam Ngô nên rủ Ngài đi chung. Vào năm thứ tư Kiến Nguyên nhà Tề, Ngài thị tịch, thọ chín mươi chín tuổi. Khi đó ở chùa Đạo Tràng có hai Sa-môn Thích Pháp sùng, chùa Ngõa Quan có Thích Đạo Diễm, đều có giọng tụng kinh uyển chuyển thanh tao. Tuy không sánh bằng ngài Đàm Thiên nhưng cũng được liệt vào hàng thư.

THÍCH ĐÀM TRÍ

Ngài họ Vương, người ở Kiến Khang, khi xuất gia ở chùa Đông An, tính tình phong lưu có nhiều cử chỉ đẹp. Hay bàn chuyện Lão Trang, kinh luận sử sách thông thạo rất nhiều. Lại có âm thanh cao rõ ràng, đọc tụng thanh thoát. Tuy cũng đọc theo cách ngài Trí Tông nhưng sáng tác thêm nhiều phong cách độc đáo hơn, âm điệu cao trong trẻo không thể tả được. Tống Hiếu Vũ, Tiêu Tư Thoại, Vương Tăng Kiên v.v... đều kính trọng. Tăng Kiên đến Tương châu cũng chớ Ngài đi chung, khi Tiêu trấn thủ đất Ngô cũng vời ngài đến. Ngài tịch vào năm thứ năm Vĩnh minh ở nước Ngô, thọ bảy mươi chín tuổi. Lúc đó có các vị như Đạo Lãng, Pháp Nhẫn, Trí Hân, Tuệ Quang, đều là những bậc kiệt xuất, đọc tụng rất hay. Đạo Lãng kéo từng điệu thông thả, Pháp Nhẫn rất giỏi kích thiết. Trí Hân khéo về điệu trắc. Tuệ Quang hay tụng lời bay bổng.

THÍCH TĂNG BIỆN

Ngài họ Ngô, người Kiến Khang xuất gia ở chùa An Lạc, thuở nhỏ rất thích tụng kinh, thọ giáo nơi hai thầy Thiên, Sùng. Ban đầu tuy bắt chước phong cách của thầy nhưng sau đó lại có ý cân nhắc, giọng trầm buồn uyển chuyển hơn lúc đầu. Có lần thọ trai ở Tân Đình nhà Lưu Thiệu. Đêm đầu Ngài mới tụng một quyển kinh, bỗng nhiên có một bầy hạc bay xuống đậu ngay trước thềm. Khi Ngài tụng xong quyển một thì

chúng bay đi. Từ đó tiếng tăm chấn động thiên hạ, xa gần ai cũng biết. Sau này các học giả ai ai cũng tôn kính Ngài. Vào ngày 19 tháng 2 năm thứ bảy, niên hiệu Vĩnh minh, Tư Đồ Cảnh Lăng Văn Tuyên Vương mộng thấy mình ở trước Phật vịnh một bộ kinh Duy-ma. Nhân âm thanh phát ra mà ông tỉnh giấc. Ông liền vào chánh điện y theo cách ngâm trong mộng, ngâm hết một bộ Duy-ma cổ, bèn hiểu thanh vận lưu loát hay hơn ngày thường. Ngày hôm sau cho mời tất cả vị Sa-môn có tiếng tụng kinh hay ở kinh sư, như ngài Long Quang, Minh Trí, Tân An, Đạo Hưng, Đa Bảo, Tuệ Nhẫn, Thiên Bảo, Siêu Thắng và Tăng Biện v.v... bắt đầu lần lượt tụng. Ngài Tăng Biện truyền một bản Duy-ma Cổ. Một bản kệ bảy chữ Thụy ứng, nhất là tác phẩm của mệnh gia. Sau này có người truyền lại đều có sự nhầm lẫn sai sót ý chỉ (đại thể). Ngài Tăng Biện thị tịch vào năm thứ mười một Vĩnh minh nhà Tề. Vùng Trung Hưng có ngài Thích Tăng Cung, đương thời cũng nổi tiếng ngang với ngài Tăng Biện, nhưng sau đó thì hoàn tục.

THÍCH ĐÀM BẰNG

Tên thật là Dương Kiện, người vùng Nam An, thuở nhỏ đến kinh sư học tụng kinh. Ở chùa Bạch Mã, âm điệu rất hay trội hơn những ngày tự học. Người thời ấy rất khen Ngài, thế rồi Ngài chuyên tinh nơi quy cũ và nghiên cứu học tập. Sau đó trở thành bậc xuất chúng thì đột nhiên đổi cách nhìn. tụng Tam Bản khởi kinh, âm thanh rất hay. Sau này về nước Thục ở chùa Long Uyên. Những học giả ở Ba Hán đều tôn sùng phong cách chuyển âm của Ngài. Mỗi lần cất giọng Phạm âm thì voi ngựa hí tiếng buồn và đi từ từ đến ở dưới chân Ngài. Nhân đó Ngài chế tạo ra chuông đồng, nguyện cho đời vị lai có tám âm tứ biện. Vùng Dung Thục có chuông đồng bắt đầu từ đây vậy. Sau đó Ngài tịch tại trụ xứ Ngài đang ở. Khi ấy, vùng Dung Thục có ngài Đạo Quang cũng là bậc rất giỏi đọc tụng.

THÍCH TUỆ NHẪN

Ngài họ Quý, người Kiến Khang, thuở nhỏ xuất gia ở chùa Đa Bảo Bắc, không có những hạnh giải khác, chỉ rất yêu thích âm thanh. Ban đầu thọ giáo nơi ngài Tăng Biện ở An Lạc, học hết phương pháp

của thầy mà chất giọng trầm buồn, nhỏ nhẹ đặt biệt muốn vượt qua. Tề Văn tuyên cảm mộng, sau đó vận tập các kinh sư, rồi cùng với ngài Tuệ Nhẫn so đo âm cũ để chế ra cách mới lạ, chế bốn mươi hai tập Thụy Ứng. Những tác phẩm Ngài làm rất hay. Thế rồi bảo hơn bốn mươi vị như Tuệ Vi, Tăng Nghiệp, Tăng Thượng, Siêu Minh, Tăng Kỳ, Diêu Do, Tuệ Húc, Pháp Luật, Đàm Tuệ, Tăng Dẫn, Tuệ Trảo, Pháp Từ v.v... đều theo Ngài thọ học, rồi truyền pháp cho đến nay. Ngài thị tịch vào năm đầu Long Xương, thọ hơn bốn mươi tuổi.

Còn các vị:

- Thích Pháp Lâm
- Thích Đàm Biện
- Thích Tuệ Mạng
- Thích Đàm Can
- Thích Đàm Tấn
- Thích Tuệ Siêu
- Thích Đạo Thủ
- Thích Đàm Diệu

Tất cả những vị này đều có tiếng tăm vào đời Tề. Những vị này ở vùng Triết Tả, Giang Tây, Kinh Thiểm, Dung Thục cũng là những bậc học rộng rất hay. Nhưng chỉ có tài trong việc ngâm vịnh, chứ không có công hạnh gì khác, cho nên không chép đủ vào sử.

Luận rằng: Luận về việc sáng tác văn chương là muốn tỏ bày những nỗi u ẩn ôm ấp trong lòng, còn chế tác cách ngâm vịnh là muốn ngữ ý trôi chảy âm vận hài hòa. Cho nên tựa thi nói: Tình khởi bên trong mà hiện hình ra lời nói. Nói không tỏ bày hết nên phải ngâm vịnh. Nhưng câu ca của phương Đông phải kết vần mới thành ngâm vịnh. Còn lời tán của phương Tây thì phải làm kệ để hòa âm. Tuy ca tán là đặc thù nhưng đều phải hiệp giai điệu chung luật để phù hợp với cung thương thì nó mới huyền diệu. Cho nên tấu ca trong vàng đá thì gọi đó là nhạc, tụng tán nơi ống sáo và dây đàn thì gọi là bá (tán tụng). Bậc Thánh nhân chế ra bốn loại nói về đức của nhạc. Đó là cảm thiên địa, thông thần minh, an vạn dân, thành tánh loại. Còn nếu nghe tán tụng cũng có năm điều lợi cho mình. Thân thể không bệnh hoạn, không quên ký ức, tâm không lười mỏi, âm thanh không bể, chư thiên vui mừng. Đó chính là Bàn-giá đờn ca trong thạch thất để xin mở môn cam lộ đầu tiên, Tịnh cư ca tụng nơi song lâm để báo ân đức của một đời. Trong đó tùy thời mà tán vịnh, cũng tạo nên âm thanh tại xứ đó. Còn như ước nghĩ khẽ nghe giữa đêm. Đề-bà du dương ở Phạm cung, hoặc chỉ dạy yếu chỉ

vô tướng, tấu nơi ống sáo, hoặc khiến âm bản hạnh tuyên vào đàn cầm. Tất cả đều làm uyển chuyển lời cảm thông trong câu khen ngợi Phật. Cho nên Hàm Trì, Thiều Vũ không so công của mình, Kích Sở, Lương Trần cũng không sánh cái diệu của mình. Từ khi giáo pháp truyền vào phương Đông, người dịch văn thì rất nhiều nhưng chuyển tiếng thì quá ít. Bởi vì tiếng Phạm trùng lặp mà tiếng Hán thì đơn lẻ. Nếu dùng âm Phạm để vịnh ngâm tiếng Hán thì tiếng rườm rà mà kệ gấp gáp. Nếu dùng lời Hán để vịnh tiếng Phạm thì vận ngắn mà lời dài. Cho nên lời Phật có người dịch mang âm hưởng Phạm chứ không truyền. Ban đầu có Ngụy Trần Tư, Vương Tào Thực rất thích thanh luật, gán ý nơi âm kinh. Đã thông thấu âm hưởng tốt đẹp của Bàn-già. Lại cảm ứng với thần chế của Ngư Sơn. Thế là bỏ bớt Thụy ứng Bốn khởi để làm tông chỉ cho học giả. Truyền đạt âm thanh thì hơn ba ngàn. Còn kệ có bốn mươi hai. Sau này Bạch Kiêu, Chi Thước cũng nói là bắt chước cách của Trần Tư, mà ưa thích thông linh, biệt cảm thần chế. Chế biến ra hữu thanh chỉ còn một ngàn mà thôi. Vào khoảng giữa năm Kiến Bình thời Thạch Lạc có thiên thần giáng xuống nơi làm việc của An ấp ngâm vịnh âm kinh bảy ngày mới hết. Lúc ấy những người truyền tin cho rằng đó là việc hư huyền nên bỏ đi. Cho đến giữa triều Tống Tề có các vị Đàm Diên, Tăng Biện, Thái Phó, Văn Tuyên v.v... đều tha thiết vịnh khúc ý âm luật, tuyển chọn sự dị đồng để phân biệt thành khoa. Mô phỏng theo cách xưa chỉ còn đúng ba trăm thanh. Từ đó về sau, thanh vận phần nhiều bị thất lạc. Mỗi người cố ý bỏ khuyết nên bất đồng. Cho nên sư sư đều có pháp khác nhau, từng nhà chế theo kiểu riêng. Tất cả đều do không rõ nơi âm chỉ chẳng phải chế đúng. Đó là do âm nhạc cảm động từ xưa như vậy. Thế nên Huyền Sư Phạm Xương đến nỗi nhận đở ưa thích không nỡ bay đi. Tỳ-kheo khởi xướng đến nỗi kết xanh vui mừng quên trở về tổ. Đàm Bằng vừa cất giọng đã khiến voi ngựa quỳ rạp dưới chân. Tăng Biện chiết điệu còn khiến cho hồng hạc ngưng bay. Lượng về người tuy có sâu cạn, nhưng so về cảm cũng đáng bậc kế. Cho nên vỗ đá, đập đá thì muôn thú cùng nhảy múa, tiêu tiêu chín khúc xong thì phượng hoàng bay đến kính lễ. Chim thú còn có nỗi cảm sâu như thế huống chi con người và thần linh ư. Nhưng đọc tụng là tạo phước tốt. Những ý hay trong việc phúng tụng là quý chỗ thanh và vận đều đủ. Nếu chỉ có thanh mà không có vận thì đạo tâm không do đâu sinh. Nếu chỉ có vận mà không có thanh thì tình tục không thể thâm nhập. Cho nên kinh nói: dùng âm thanh vi diệu để ca ngợi công đức của Phật, chính là ý này vậy. Mà chẳng bao lâu học giả thế gian chế tạo được những thanh đầu

đuôi khác bèn nói là nổi danh đương thế. Văn kinh từ đầu đến cuối sẽ không có sự trừ liệu, hoặc phá câu, hoặc hợp thanh, hoặc chia văn, hoặc đủ vận. Đâu chỉ không đủ âm thanh mà văn cũng không trình bày xong, người nghe chỉ tăng thêm nỗi hoang mang, nghe tụng chỉ tâm buồn ngủ hơn. Khiến cho kẻ vào kho minh châu mà chưa tìm được chỗ cất chứa. Trăm vị toàn sữa mà không chịu uống để đến nỗi phải chết. Buồn thay, nếu có thể tinh thông được ý chỉ của kinh, thấu đạt được âm luật thì tam vị thất thanh thứ tự không loạn, ngũ ngôn tứ cú kệ hợp chẳng lộn. Trong đó khởi trích, dâng cử, bình chiết, phóng thích, du phi chẳng chuyển trở lại nhiều lần mềm mại bốn cột vô cùng. Há miệng thì biến hóa vô tận. Cho nên có thể bình phát bát âm, quang dương thất thiện, mạnh mẽ mà không thô kệch, ngưng mà không trệ, yếu mà không đã, cương mà không bén, thanh mà không nhiều, đục mà không che, thanh thoát đủ vận khởi lời vi diệu, để trường dưỡng tinh thần. Cho nên có thể nghe âm thanh để vui tai, ngâm chữ để sáng khoái tâm hồn. Như vậy gọi là Phạm âm thâm diệu, khiến người thích nghe. Nhưng phong tục của Thiên-trúc hễ ca ngâm lời pháp đều gọi là tán ca. Còn như Đông đô vịnh ngâm kinh gọi là đọc tụng. Ca tán thì gọi là Phạm âm. Ngày xưa chư thiên ca tán đều lấy vần nhập vào dây cung. Năm chúng đã khác với thế tục, cho nên phải lấy sự uyển chuyển của âm thanh để gọi là vi diệu. Sự phát khởi cách tán chữ cũng bắt đầu từ Trần Tư. Ban đầu viết Thái tử tụng và Thiêm tụng v.v... Vì thế mà chế ra âm thanh. Ca tán cao thấp đều bắt chước pháp của thần trao. Ngày nay ngơ ngác sợ hãi, bởi vì nó bị gió cuốn vậy. Sau này cư sĩ Chi Khiêm cũng truyền ba bộ Phạm chú, nhưng cũng thất lạc hết không còn. Thời ấy có một chương cộng nghị sợ có kẻ chê bai phép tắc ấy. Chỉ có Khương Tăng Hội chế tạo Niết-bàn Phạm báii đến nay vẫn còn truyền. Chính là một quyển kính yết, lời văn trích trong hai quyển Niết-bàn. Cho nên nói Nê-hoàn Bái đến đời Tấn có Pháp sư Sanh. Ban đầu truyền mích lịch, nay hành địa ấn văn chính là pháp này vậy. Ngài Đàm Thước chế ra sáu chữ, tức là một quyển Đại Bi Ai Mẫn. Đến nay thời có tác giả. Và lại gần đây có Tây Lương Châu Bái, vốn xuất phát từ Quan Hữu, mà lưu truyền đến Tấn Dương. Nay mặt tròn như trăng vậy. Tất cả những khúc này được bậc danh sư chế tác. Người đời sau kế nghiệp nhưng có nhiều chỗ sai sót. Có khi thì Sa-di trẻ nhỏ truyền trao cho nhau. Ngày xưa thành quy tắc mà đến nỗi không sót một. Tiếc thay ở đây cũng luận về âm thanh nên luận đủ ở sau vậy.

THỨ MƯỜI: XƯỚNG ĐẠO

THÍCH ĐẠO CHIẾU

Ngài họ Cúc người Tây Bình. Thuở nhỏ viết văn thư rất hay đồng thời thông thạo kinh sử. Năm mười tám tuổi xuất gia ở chùa Kỳ-hoàn, kinh sử. Xem hết mọi sách vở, lấy việc tuyên bày làm sự nghiệp, âm thanh thốt ra trong trẻo tấy ngộ trần tâm, chỉ việc hợp thời lời không phật riêng, nổi tiếng vào đầu thời Tống. Có lần Tống Vũ Đế thiết trai trong nội điện. Vào đầu đêm Ngài lược thuật: Trăm năm trôi qua mau chóng phút chốc khổ vui sai biệt ắt do nhân quả. Như lai thương xót ứng hiện lục đạo, bệ hạ khoan dung ai mẫn tất cả. Vua nói hay lắm, hồi lâu tiệc trai mới xong, vua tặng riêng cho Ngài ba vạn kim tiền.

Vương Đạo quy ở Lâm Xuyên theo Ngài thọ năm giới, thờ Ngài làm thầy. Vào năm thứ mười Nguyên gia nhà Tống, Ngài thị tịch, thọ sáu mươi sáu tuổi, đệ tử của ngài là Tuệ Minh họ Tiêu người Ngụy quận, phong thái đỉnh đạc, thông minh lỗi lạc, cũng học theo phong cách của thầy, cùng là người nổi danh đương thời.

THÍCH ĐÀM DĨNH

Người Cối Kê, thuở nhỏ xuất gia rất cẩn trọng về giới hạnh, tụng kinh hơn mười vạn lời, ở chùa Trường Can, tánh cung khiêm chỉ lấy việc khuyến dụ làm chính. Cho nên luôn để tâm nơi việc tuyên xướng, tuyệt giao với thế sự. Tất cả những người nào muốn thỉnh, Ngài không phân biệt sang hèn, giàu nghèo mà đều đến phó hội. Trương Sướng nghe vậy vui mừng khen rằng: Lời Ngài thốt ra tuôn chảy vượt hơn cả dậm. Có lần Ngài bị bệnh hắc lao, chữa hoài mà không khỏi. Trong phòng Ngài thường cúng dường tượng Quán Thế Âm, sớm tối lễ bái cầu bệnh này thuyên giảm. Bỗng một ngày nọ chợt thấy một con rắn từ phía sau bức tượng men theo bức tường bò lên nhà. lát sau có một con chuột từ nóc nhà rơi xuống đất, nước dãi tràn khắp thân trạng như đã chết. Ngài lại dò xem thì dường như còn sống. Ngài bèn lấy cành tre gạt hết nước dãi ra. Lại nghe nói con rắn cắn chuột có thể trị lành bệnh lở. Ngài lấy nước bọt để bôi lên vết thương mình, thì con chuột cũng sống lại. Trong một đêm thì vết thương cũng lành hẳn. Ngài mới hiểu rắn và chuột đều do

sự nguyện cầu của mình mà được. Thế rồi Ngài tinh cần hóa độ, nỗ lực khuyến khích. Vương Nghĩa Cung ở Giang Hạ là thái tử nhà Tống rất tôn trọng Ngài.

Sau đó Ngài tịch tại trụ xứ đang ở, thọ tám mươi một tuổi.

THÍCH TUỆ CỪ

Ngài là người Đan Dương, xuất gia ở chùa Ngõa Quan, đọc bài kinh luận, thông thạo sử sách, tài giỏi nhiều mặt mà đặc biệt là xướng đạo. Nói ra thành thơ, mở lời thành tác phẩm. Mỗi khi Ngài cầm khánh đánh rất hay. Tống Thái Tổ, Văn Hoàng đế, Xa Kỳ Tàng Chất đều xem như bạn bè, khiêm nhường và yêu mến rất mực. Tiều Vương Trấn ở đất kinh muốn mời Ngài đi chung. Sau đó trái thời tiết nên trở về triều, thiết hội ở Lương Sơn. Chẳng bao lâu Tiều Vương bị bại, Ngài đành trở về kinh. Sau đó Tống Hiếu Vũ thiết trai, thỉnh Ngài xướng đạo. Vua hỏi Ngài: Hôm nay vân tập có giống như ở Lương Sơn không? Ngài đáp: Thiên đạo trợ giúp được suôn sẻ đâu có làm trái nghịch. Vua rất hài lòng. Sáng hôm sau đặc biệt tặng một vạn lượng. Sau đó phong Ngài làm Duy-na ở kinh ấp. Ngài tịch ở chùa vào cuối niên hiệu Đại minh, thọ bảy mươi hai tuổi.

THÍCH ĐÀM TÔN

Ngài họ Quắc người vùng Mạc Lăng, xuất gia ở chùa Linh Vị. Thuở nhỏ ham học, thông thạo các sách kinh điển, công lao xướng thuyết vượt trội đương thời. Nói năng đúng thời, ứng biến vô tận. Có lần Ngài hướng dẫn vua Hiếu Vũ hành lễ năm pháp Bồ-tát xong. Vua cười và nói với Ngài rằng: Trẫm có tội gì mà phải sám hối. Ngài nói: Ngày xưa Ngu Thuấn là bậc chí Thánh mà còn nói ta trái với khuôn phép. Thang Vũ cũng nói muôn dân có tội là do nơi một mình ta. Thánh vương nêu ra lỗi mình là để làm gương cho đời. Bệ hạ đức trội muôn đời, ngang bằng với Thánh Ngu Ân, Lý Đạo, Tư Xung (cai trị phải khoan dung, đâu được lập dị). Vua rất vui mừng. Sau đó Ân Thúc Nghi mất, mở hội lễ hai mươi một ngày cũng thỉnh Ngài dự. Ngài bắt đầu than thế đạo hư nguy phải là ân ái. Than ôi! Đức của họ Ân có nhiều vinh hạnh mà chưa thỏa

được, mất đi ngày ấy mà lưu danh đến hôm nay, phát ra những lời bi ai. Vua bùi ngùi giây lát, rồi ban thưởng trọng hậu hơn. Sau này ngài tịch tại trú xứ đang ở. Trước tác Kinh sư thập tự ký hai quyển. Lúc ấy chùa Linh Vị có ngài Thích Tăng Ý cũng giỏi xướng thuyết, chế tác Đàm kinh Tân Thanh, giọng trầm buồn, trong trẻo.

THÍCH ĐÀM QUANG

Ngài là người Cối Kê, theo thầy ở chùa Trường Sa, Giang Lăng, tánh ưa thích ngũ kinh thi phú, cùng với toán số bói quẻ, các thứ ấy đều tinh tường. Năm gần ba mươi tuổi, bỗng nhiên than rằng: từ xưa tới nay ta học chỉ toàn là việc thế tục. Phật pháp sâu mầu mà ta chưa thấm một mảy may, đâu nên để tên rơi ư? Thế là Ngài bỏ hết thói quen xưa và bắt đầu nghe kinh luận, hiểu rõ rằng người xưa vừa nghe liền thông đạt. Văn Vương, Nghĩa Quý, người Hành Dương nhà Tống trấn nhậm Kinh châu, tìm cầu Sa-môn Ý lý luận bàn Phật pháp và suy tôn Ngài đảm nhiệm chức vụ lớn tại vùng đó, nhưng Ngài cố từ chối. Vương đích thân đến phòng năn nỉ. Ngài đành thuận lệnh, ông cấp cho xe và người phục vụ, mỗi tháng cung cấp một vạn lượng. Mỗi khi thiết hội không có người xướng đạo, vương bảo ngài rằng: Khuyến dẫn quần sinh chỉ lấy đức làm chính. Thượng như sao lại từ chối được, mong ngài đảm nhận. Ngài bèn hồi tâm học cách xướng đạo và chế tạo sám văn, mỗi lần bưng lư trầm trước chúng thì đạo tục phải ngưỡng bái. Sau đó Ngài trở về kinh đô ở chùa Linh Vị. Vương Húc ở Nghĩa Dương ra trấn thủ Bắc Từ, dắt Ngài đi theo, cho đến khi Cảnh Hòa hết đức, Nghĩa Dương nổi loạn. Ngài thấy đủ nên mang thất diệu để xử tử Ngài, Ngài ngậm thim không nói nên việc khởi. Tống Minh Đế thiết hội trong Tương cung, nghe Ngài xướng thuyết, vua khen hay, liền phong tặng ba y bình bát. Sau đó Ngài tịch ở chùa, thọ sáu mươi lăm tuổi.

THÍCH TỤÊ PHÂN

Ngài họ Lý người Dự châu, thuở nhỏ có nhiều tánh khí đặc thù, mười hai tuổi xuất gia, ở chùa Thường Sơn huyện Cốc Thục, học hành đạt loại giỏi, khổ hạnh tinh chuyên, mỗi khi đến dự trai tăng thường

thuyết pháp cho thính chúng nghe. Khoảng thời kỳ Lương Sở đều phụng sự giáo hóa của Ngài. Cho đến khi Ngụy lỗ phá diệt Phật pháp, Ngài lên đường về Nam, đến Ô Giang họ đuổi ngựa theo sắp kịp mà dòng bến đò không có thuyền, Ngài nhất tâm niệm Phật, bỗng thấy chiếc thuyền trôi đến. Ngài vội lên thuyền nên tránh khỏi bị họ bắt lại. Đến kinh đô ở chùa Bạch Mã, khi đó ngự sử trung Thừa Viên Mẫn Tôn luôn cho rằng đạo như thiên chấp chưa đủ để luận nghị với ông. Thế rồi ông sai tả hữu đi dò xem có vị Sa-môn nào để ông cật vấn, rồi tìm được Ngài đến. Trước tiên ông hỏi lý tam thừa, tứ Đế, lại biện về yếu nghĩa Lão Trang Nho Mặc, Ngài khéo dẫn các kinh sách, đồng thời ngôn âm lưu loát. Từ sáng đến tối hôm đó ông không thể tìm cách nào phản vấn được. Thế là kính Ngài như bậc thầy. Và sai đệ tử theo Ngài thọ giới hết. Ngài lại rất giỏi về thần chú, Ngài trị bệnh rất linh nghiệm. Sau đó mắc bệnh phải uống thuốc, người ta khuyên Ngài dùng rượu. Ngài bảo nhiều năm trì giới đâu thể đến lúc sắp chết lại phá hủy. Ngài bèn bảo đệ tử rằng: Ta sắp đi đây. Vào năm thứ ba Vĩnh Minh nhà Tề, ngài mất ở chùa Hưng Phước, thọ bảy mươi chín tuổi. Lúc lâm chung có để lại văn răn dạy.

THÍCH ĐẠO NHO

Ngài họ Thạch người Bột Hải, ngụ ở Quảng Lăng, thuở nhỏ có lòng thành tín ưa thích xuất gia. Gặp Vương Nghĩa Khánh người Lâm Xuyên đời Tống trấn nhậm ở Nam Duyện. Ngài đem việc trình lên ông. Vương tán thành chí nguyện của Ngài, rồi giới thiệu cho Ngài xuất gia. Sau khi thế phát, Ngài ăn chay đạm bạc tụng kinh. Tất cả những việc Ngài làm đều muốn khuyến hóa người khác đổi ác làm lành, xa gần tôn sùng, Ngài trở thành vị thầy hướng đạo, không dự định trước nhưng khi nói ra thì thành tác phẩm. Vào cuối niên hiệu Nguyên gia, Ngài đến kinh đô ở chùa Kiến Sơ, Trương Sa Vương thỉnh Ngài làm giới sư. Lô thừa tướng, Bá Trọng Tôn v.v... cũng mua nhà cũ của Trương Kính Nhi lập chùa cho Ngài. Nay chính là chùa Tề Phước vậy. Vào năm thứ tám Vĩnh minh, nhà Tề, Ngài thị tịch, thọ tám mươi một tuổi. Lúc ấy chùa Nhân Tâm có ngài Thích Tăng Hỷ cũng rất giỏi về xướng thuyết, nổi danh vào cuối đời Tống, đầu đời Tề.

THÍCH TUỆ TRỌNG

Ngài họ Mẫn người nước Lỗ, ngụ ở Kim Lăng, đã có lòng tín ngộ từ lúc còn nhỏ, có chí theo đạo nhưng lời nguyện chưa thành. Tự mình ăn chay trường và hướng dẫn mọi người mở trai hội, thường tự xưng đạo. Làm như vậy một thời gian lâu, mới tâu vua Tống Hiếu Vũ. Năm thứ sáu Đại Minh, vua hạ chiếu cho phép Ngài xuất gia ở chùa Tân An. Từ đó chuyên đảm nhiệm việc xưng thuyết. Bẩm tánh trong sáng, thức ngộ thâm trầm. Lời không dự tính trước nhưng ứng thời như nước chảy. Tất cả những ai nghe Ngài nói đều muốn liên lạc thư từ để tăng thêm giao tiếp thân thiết. Sau đó Ngài dời sang thiền phòng chùa Ngõa Quan. Năm Vĩnh minh thứ năm Ngài thị tịch, thọ bảy mươi ba mươi tuổi. Bấy giờ ở Ngõa Quan lại có ngài Thích Pháp Giác cũng nối tiếp sự nghiệp của ngài Tuệ Trọng và nổi danh vào đời Tề.

THÍCH PHÁP NGUYỆN

Ngài vốn mang họ Chung, tên Vũ Lệ, trước đây là người Trường Xã Đinh Xuyên, Tổ tiên lánh nạn dời đến Trường Thành, Ngô Hưng, Ngài thường lấy gốc mai để trông coi, có Thi Thuận Dân đến thay. Lúc trước văn thư chưa tra xét, Thận Dân bèn thành người thiên lệch, bị mắc tội nên tìm Ngài xin tha. Có chỉ miễn tội chết cho Thận Dân, ngoài trừ Ngài học theo đạo, còn gia đình vốn thờ thần, thân học cổ vũ. Những tạp kỹ ở thế gian và việc chiêm tướng của cha, ngài đều thấu tột đến chỗ vi diệu của nó. Có lần Ngài lấy gương soi vào mặt và nói: Không lâu nữa, ta sẽ thấy thiên tử. Thế rồi ngài đến kinh đô ở Thẩm Kiều, làm nghề xem tướng để tự sống. Tôn Cốc, Thẩm Khánh Chi đến xin Ngài xem tướng. Ngài nói: Ông Tôn đây đáng lý làm thứ sử ba châu, ông Thẩm làm chức tam công. Như vậy, Ngài xem tướng cho rất nhiều người, nhớ lại những việc gần của Ngài nghiệm lại không phải ít. Có người dâng sớ tâu lên Tống Thái Tổ, Thái Tổ cho gặp mặt. Vua cho dắt ra một người tù và một mỹ nữ sinh đẹp. Trang phục cho tù nhưn lựa bằng áo mũ cho thật oai, rồi cho Ngài xem tướng. Ngài chỉ vào tù nhưn nói: Ông mắc nhiều hiểm nạn, xuống khỏi bệ sẽ bị bắt giam. Nói với nô tỳ rằng cô là kẻ thấp hèn, tạm thời được khỏi tội. Vua rất khâm phục, liền phong cho Ngài ở hậu đường, biết được bí thuật âm dương. Một thời

gian không lâu sau, Ngài xin xuất gia. Ba lần dâng sớ mới được toại nguyện. Ngài vào làm đệ tử của Viễn công ở chùa Định Lâm Thượng. Đến khi Tông Cốc ở Long Phi trong thời Hiếu Vũ ra trấn nhậm Quảng châu đất Ngài đi chung, thờ Ngài làm thầy năm giới. Hội Tiều Vương kết vây cánh tạo nghịch ở Lĩnh Nam. Tông Cốc đến tham vấn ý kiến Ngài. Ngài nói: Hễ ông xuất binh thì giết nhâm người. Nay Thái Bạch phạm ở Nam Đẩu, theo pháp lễ ra phải giết đại quan. Nhưng nên đổi kế nhất định sẽ được công lớn. Đúng như lời Ngài nói, Tông Cốc được tăng chức làm thứ sử ở Dự châu, rồi cũng thỉnh Ngài đi chung. Cho đến khi Cảnh Lăng Vương ngông cuồng gây chuyện, Ngài hết lời can gián ông cũng không đổi. Sau đó Ngài cùng với thứ sử muốn giảm bớt số lượng tăng khiến họ y theo pháp chế Bát chỉ. Lúc đó Sa-môn Tăng Đạo nổi tiếng nhất Giang Tây, cho rằng ngài Tăng Nguyên là kẻ lạm khuôn, nên có vẻ bất bình, bèn lấy sớ dâng Hiếu Vũ Đế. Vua hạ chiếu bảo ngài Tăng Nguyên trở về kinh đô. Vua hỏi Ngài tại sao phải giả làm ăn chay. Ngài đáp: ăn chay đã hơn mười năm rồi. Vua sai Trực Cáp, Thẩm Du lấy thịt cưỡng ép Ngài, Ngài khép kín hai hàm răng, nguyện không thay đổi ý chí. Vua rất giận, ra lệnh bảo Ngài bỏ đạo làm tướng quân ở Quảng Vũ. Ngài đến thẳng điện Phật Hoa Lâm. Bây giờ tuy thân hình giống người đời nhưng luôn chuyên tâm nơi Thiên giới, chưa hề mất tiết tháo. Chẳng bao lâu vua băng hà. Chiêu Thái Hậu có lệnh cho phép Ngài trở lại với đạo. Năm thứ sáu thái tử, Hiếu Trường Sinh xả nhà làm chùa, gọi là Chánh Thắng, thỉnh Ngài về ở. Tề Cao đế đích thân nuôi dưỡng ấu chủ luôn có nỗi lo bất trắc, thường đến tham hỏi ý ngài. Ngài nói: tháng 7 sau sẽ định đoạt. Đúng như lời Ngài nói, đến khi Cao Đế lên ngôi, thờ Ngài làm Thầy. Vũ Đế, Từ Hưng cũng rất kính trọng ngài. Năm Vĩnh minh thứ hai, Ngài chịu tang người anh, nên xin phép trở về quê. Về quê chưa bao lâu thì vua lại sắc chỉ nữa. Sau đó, Ngài đến ở Tương Cung. Vua xa giá từ chùa Hạnh Giáng đến an ủi. Ngài nói chân bị đau chưa hết nên không thể hội kiến với vua. Vua đành quay về. Văn Tuệ thái tử có lần đến thăm hỏi, Ngài đã không mời ngồi nên Văn Tuệ làm lễ rồi đứng dậy. Ông thưa với Ngài rằng: Dùng bảo xuy, thanh nao để cúng dường phước ấy như thế nào. Ngài nói: Ngày xưa Bồ-tát dùng vô số kỹ nhạc cúng dường Phật vẫn không bằng chí tâm. Nay thổi ống trúc, đập da trâu chết, đập sao đủ bàn. Kẻ gieo đức muôn đời đều như vậy. Vương hầu, phi tần và sĩ dân tứ xứ đều theo Ngài thọ giới và trọng Ngài làm thầy. Mỗi lần Ngài đến chỗ vua thì đi ngay chứ không có thông bạch gì, nhưng vua đều tùy hỷ. Mỗi ngày vật phẩm cúng dường

kể cả vụn. Ngài đem tạo phước hết chứ không tích chứa vật gì. Hoặc thuê người lễ Phật, hoặc mượn người trì trai, hoặc gom cơm gạo thóc lúa rải cho chim cá ăn, hoặc đổi thức ăn thức uống để cho tù nhân, tạo công lập đức không thể tính hết. Ngài còn có tài năng trong việc xướng đạo. Và y theo kinh thuyết pháp, tất cả đều xuất phát từ nỗi ấp ủ trong lòng, không bàn tới cung thương, nói năng bậy bạ, chỉ tùy cơ ứng biến. Có thể gọi là bậc trí người ngu không bì kịp. Sau đó Ngài nhập định không ăn ba ngày. Bỗng một hôm nói với đệ tử rằng: Các ông mất cái rá cơm. Chẳng bao lâu Ngài mắc bệnh nặng. Lúc đó, bên chùa bị cháy ở cuối gió, khói lửa ngùn ngụt. Đệ tử muốn chở Ngài ra khỏi chùa. Ngài nói: Nếu Phật bị đốt, ta sống làm gì nữa? Thế là ngài ra sức niệm Phật. Thế rồi ba phía đều cháy rụi, chỉ có chùa không bị tổn hại. Ngài tịch năm thứ hai Vĩnh Nguyên nhà Tề, thọ tám mươi bảy tuổi.

THÍCH PHÁP CẢNH

Ngài họ Trương, người Ô Trình Ngô Hưng. Thuở nhỏ mến thích học đạo nhưng ý nguyện chưa thành. Gặp lúc ngài Tuệ Ích thiêu thân xin vua ban cho phép hai mươi người xuất gia. Ngài cũng được dự vào một trong số những người ấy. Khi xuất gia thờ ngài Pháp Nguyên làm thầy. Lúc chính thức nhập đạo, Ngài giữ giới hạnh như băng tuyết. Thương người cứu giúp là ước nguyện. Sau đó Ngài bắt đầu học cách xướng đạo, nổi bậc hơn tiền nhân. Tề Cảnh Lăng, Văn Tuyên Vương cung kính ủng hộ rất trọng hậu. Ngài phát nguyện hoằng pháp không kể giàu nghèo. Hễ có người thỉnh thì Ngài đi, không ngại sương lạnh nắng đốt, không chứa cửa riêng mà luôn làm việc phước. Đầu niên hiệu Kiến Vũ, những vị tín thí lập chùa Tề Long thỉnh Ngài ở. Ngài có sẵn tánh đôn thuận nên lấy việc tiếp đãi làm bổn phận. Vì vậy đạo tục quen biết đều rất ưa mến Ngài. Tuy việc học của Ngài không bao nhiêu nhưng có sẵn trí thông minh trời ban. Nên hễ gặp chuyện giễu cợt cật vấn thì nhất định có cách đối ứng. Ngài tịch vào năm thứ hai Vĩnh nguyên nhà Tề, thọ sáu mươi bốn tuổi.

Sau này chùa Ngõa Quan có ngài Đạo Thân, chùa Bành Thành có ngài Bảo Dữ, chùa Kỳ Xà có ngài Đạo Đăng đều theo học phép tuyên xướng, giọng điệu thanh thoát, lời lẽ hoa mỹ. Chẳng thua bậc tiền bối, làm lay động lòng người. Ngôi chùa Ngài ở do vua Tuyên Vũ Trường

Sa sửa lại nhân đó đổi tên là Tuyên Vũ.

Luận rằng: Xướng đạo là tuyên xướng lý pháp, khơi mở tâm người vậy. Ngày xưa Phật pháp mới truyền vào, bấy giờ vân tập chỉ bày tuyên xướng danh hiệu Phật, y theo câu văn mà hành lễ. Đến khi Trung Tiêu bị bệnh nặng nhờ sự trợ giúp nên mới tỉnh ngộ. Ông bèn thỉnh những bậc cao đức thăng tòa thuyết pháp, hoặc trình bày nhiều nguyên nhân, hoặc chỉ nêu ví dụ. Sau này ngài Tuệ Viễn ở Lô Sơn đạo nghiệp cao minh, tài ba lỗi lạc, mỗi khi đến trai đàn, Ngài bèn thăng tòa đích thân xướng thuyết. Trước hết nói về nhân quả ba đời, rồi nêu rõ đại ý của buổi trai tăng. Người đời sau truyền trao nhau trở thành lệ cũ. Cho nên hơn mười vị như Đạo Chiếu, Đàm Dĩnh v.v... đều nối tiếp gương thầy. Vị nào cũng nổi danh đương thời. Cái quý trong việc xướng đạo có bốn điều:

Đó là Thanh, Biện, Tài, Bác. Không có giọng điệu thì không thể làm chúng kính phục. Không có sự luận biện thì không đâu hợp thời, không có tài thì lời nói không sắc sảo, không hiểu rộng thì ngôn ngữ không bằng ai. Còn như âm hưởng chuông trống thì tứ chúng cảnh tỉnh tâm, đó là dụng của thanh vậy. Lời sau khi thốt ra thích hợp không sai thì đó là dụng của biện vậy. Lời văn trau chuốt bóng bẩy, ý trong sáng là dụng của tài vậy. Nhiếp dẫn kinh luận, minh chứng bằng sử sách, đó là cái dụng của bác vậy. Nếu ai có đủ bốn điều này thì có thể tùy cơ ứng biến. Đối với năm chúng xuất gia thì phải đề cập ngay đến vô thường, khổ khuyển họ sám hối. Nếu là bậc vua chúa, trưởng giả thì phải thích dẫn chung sách vở thế gian để khéo léo chuyển biến lời văn. Còn đối với người dân bình thường thì phải chỉ ngay những việc thấy nghe trước mắt. Còn đối với dân dã rừng núi thì phải nói những lời dễ hiểu rõ ràng, trách tội cũng phải khéo léo. Những cách biến chuyển này tùy theo việc mà làm, thì mới gọi là biết thời biết người. Lại có tài ăn nói, tuy nhiên cần phải nói lời tha thiết mới khiến người cảm động, việc này là trên hết. Ngày xưa phác họa bậc cao tăng vốn lấy tám khoa để viết thành truyện, nhưng lại nghiên tầm hai kỹ xảo tụng kinh xướng đạo, tuy việc xướng đạo, là sau cuối nhưng làm thức tỉnh thế tục mới là trên hết. Cho nên thêm hai điều này để cho đủ con số mười. Tại sao đem đau bát Quan trai, phải nhiều quanh kinh hành hương khói tụng tán, đèn phướn sáng trưng, tứ chúng chuyên tâm, ép tay mật niệm. Khi ấy vị thầy xướng đạo bưng lư trầm khảng khái, xướng vận ngôn âm lời lẽ tuyệt cùng. Nói đến vô thường thì thân tâm run sợ. Bàn về địa ngục thì khiến cho lệ rơi đầm đề. Trình bày nhân xưa thì như thấy nghiệp cũ. Luận về quả hiện tiền thì giống như lộ rõ lai báo. Kể về chuyện vui thì tâm tình thỏa thích.

Kể về những chuyện bi ai thì nuốt lệ ngậm ngùi. Bấy giờ cả chúng thốn thức, toàn thiên đường chìm vào cảnh buồn bã. Năm vóc sát chiếu đập đầu bi ai. Mỗi mỗi đờn chỉ, người người xướng danh Phật. Cho đến nửa đêm, chuông đổ mới thôi. Chính là nói tình hà dễ đổi mà thắng tập khó lưu. Rồi bảo mọi người mau đem hoài bảo này, chuyên chở tròn đầy sự luyến mộ. Ngay lúc này là cái dụng của thầy xướng đạo. Trong đây nói về việc kinh sư tụng kinh đã thuật chương trước, đều là bởi thưởng ngộ hợp thời, trừ tà lập tín thì có một phần đáng khen. Cho nên xếp vào cuối phần sử truyện của các bậc cao Tăng. Nếu sự tổng tập chưa rộng thì sự lão luyện không nhiều. Đã không có khả năng ứng thời xuất khẩu, thì cần phải học theo bản xưa. Nhưng tài không phải chính mình phát, thì sự chế tác ắt do người khác mà thành, cất lên những cung điệu nhất định mắc phải sai lầm, thì trong đó biên chép lầm lẫn, cũng y theo đó mà học xướng. Đến nỗi Ngự Lỗ hỗn loạn, Thử, Phác nghi nhau, hoặc khi lễ bái, chính giữa sám hối qua loa, đã không gieo trồng từ đời trước thì chính giữa phải hổ thẹn rứt đầu. Lúc xảy ra những khúc mắc, khó tránh khỏi lòng dạ hoang mang, tâm khẩu cách biệt. Lời trước đã qua lâu, mà câu sau chưa nghĩ được, vén áo ho khê để kéo dài thời gian, thính chúng đau lòng, người tham dự phải nói ra. Thí chủ mất phước, lập tức chúng tăng trái với lời dạy của Phật xưa. Đã dứt cơ hội sinh mầm thiện, chỉ tăng sự mê hoặc hý luận, bắt đầu bị sự cơ hiểm quá độ, rốt cuộc mắc phải lỗi lầm của bậc làm thầy. Nếu như vậy sao gọi là bậc cao Tăng ư?